

---

## NGHIÊN CỨU

---

# Tái cơ cấu nền kinh tế từ góc nhìn hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế

Ngô Đăng Thành \*

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 22 tháng 10 năm 2014

Chỉnh sửa ngày 17 tháng 12 năm 2014; chấp nhận đăng ngày 25 tháng 12 năm 2014

**Tóm tắt:** Bằng việc thực hiện kết hợp phương pháp phân tích thống kê, phân tích tỷ số và hồi quy tuyến tính, bài viết đánh giá sự phát triển của 12 ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân giai đoạn 2000-2012, hiệu quả hoạt động và các nhân tố tác động. Nhìn chung, hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế (biểu hiện thông qua hai chỉ số ROA và ROI) tuy vẫn có giá trị dương nhưng đã có sự sụt giảm đáng kể so với thời kỳ đầu thế kỷ XXI. Các ngành vẫn giữ được hiệu quả cao và cần tiếp tục được đầu tư phát triển là thương nghiệp và sửa chữa, công nghiệp chế biến, vận tải và thông tin liên lạc. Các ngành cần có sự điều chỉnh về quy mô tài sản và/hoặc quy mô nguồn vốn là khách sạn, nhà hàng, điện, khí đốt và nước, và tài chính tín dụng. Ngoài ra, mở rộng quy mô ngành cũng là một biện pháp có thể nâng cao tỷ số ROA và ROI của ngành.

*Từ khóa:* Tái cơ cấu kinh tế, hiệu quả, kinh tế ngành, Việt Nam.

### 1. Đặt vấn đề

Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển của các quốc gia. Phát triển bền vững đòi hỏi phải “kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội...” [1]. Nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững, ngày 24/4/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã

hội 2011-2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015. Theo đó, trong thời gian từ nay cho tới năm 2020, cần có sự điều chỉnh, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; phải bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; cải cách thể chế và tăng cường phối hợp trong điều hành kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của nền kinh tế [2].

Để cụ thể hóa Chương trình hành động, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Báo cáo định

---

\* ĐT: +64 224230247

Email: ndthanhf@yahoo.com

hướng tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Theo Báo cáo, hai loại ngành sẽ được ưu tiên phát triển khi tiến hành tái cơ cấu nền kinh tế là loại đang có lợi thế cạnh tranh và loại có thể xây dựng, bổ sung lợi thế cho Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 cũng như tương lai xa hơn. Theo đó, 7 nhóm ngành được khuyến nghị ưu tiên trong trung và dài hạn bao gồm: luyện kim, hóa dầu, đóng tàu - phương tiện vận tải, điện tử, công nghiệp xanh - năng lượng tái tạo, dịch vụ giao nhận vận tải và du lịch [3]. Báo cáo xác định rõ: Tái cơ cấu kinh tế là quá trình phân bổ lại các nguồn lực trên phạm vi quốc gia và toàn bộ nền kinh tế để từng bước và liên tục nâng cao hiệu quả chung của nền kinh tế. Kết quả của tái cơ cấu kinh tế là hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và năng động hơn, có năng lực cạnh tranh cao hơn và có tiềm năng tăng trưởng lớn hơn.

Có thể thấy rõ, tái cơ cấu kinh tế ngành đã và đang là một yêu cầu bức thiết đối với Việt Nam trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Vì vậy, việc đánh giá hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế trong điều kiện hiện tại, từ đó có cơ sở điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng phù hợp là rất quan trọng. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sử dụng các phương pháp thống kê kinh tế lượng để đánh giá sơ bộ hiệu quả hoạt động (bao gồm hiệu quả quản lý và hiệu quả sản xuất, kinh doanh) của các nhóm ngành kinh tế chính ở Việt Nam trong hơn một thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI (2000-2012).

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển bền vững và tái cơ cấu kinh tế luôn là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, song các nghiên cứu về hiệu quả hoạt động của các thành

phần kinh tế hay các ngành kinh tế thì chưa nhiều. Đây là một hạn chế dẫn đến sự thiếu hụt cơ sở khoa học quan trọng cho các nghiên cứu thứ cấp về tái cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững. Các công trình nghiên cứu điển hình về các ngành kinh tế chủ yếu tập trung đánh giá từng ngành cụ thể trong nền kinh tế quốc dân hoặc đánh giá tổng thể toàn bộ cấu trúc kinh tế, phần nào nêu bật được những thành tựu cũng như hạn chế trong việc phát triển các ngành kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua.

Nguyễn Xuân Dũng (2008) nhận thấy, trong khu vực công nghiệp, sự phát triển các ngành được thực hiện theo hướng đa dạng hóa, từng bước hình thành một số ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tốc độ phát triển cao, thuận lợi về thị trường, có khả năng xuất khẩu. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh của khu vực công nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh với các nước trong khu vực. Vì vậy, theo tác giả, cần tiến hành triển khai một hệ thống giải pháp đồng bộ, trước hết là các giải pháp về cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đẩy mạnh tiến trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp [4].

Đào Thế Anh, Đào Thế Tuấn và Lê Quốc Doanh (2008) tập trung phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp. Các tác giả đánh giá việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn là một hiện tượng phức tạp, cần phải được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận hoàn chỉnh và phân tích bằng các phương pháp phân tích đa yếu tố. Một trong những lý do quan trọng làm nên sự phức tạp này là do chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phụ thuộc vào việc chuyển đổi cơ cấu của cả nền kinh tế (thống kê trên thế giới cho thấy, để có được 1% tăng trưởng nông nghiệp cần có 4% tăng trưởng phi nông nghiệp). Vì vậy, chính sách phát triển nông nghiệp và công nghiệp cần phải được đồng bộ và dựa trên một chiến lược phát triển chung thì mới thúc đẩy được chuyển đổi cơ cấu kinh tế [5].

Đánh giá về tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008 tới phát triển kinh tế ngành ở Việt Nam, Lê Xuân Đình (2009) cho rằng dưới tác động nhiều chiều của cuộc khủng hoảng, cấu trúc của nền kinh tế nước ta đã bộc lộ một số khiếm khuyết như nền kinh tế quá hướng ngoại và phụ thuộc, hệ số đầu tư ICOR cao, tăng trưởng nhanh nhưng không hài hòa và thiếu bền vững... Theo tác giả, muốn tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam, trước hết phải tái cấu trúc hệ thống doanh nghiệp, tái cấu trúc từng doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước [6].

Năm 2012, Ủy ban Kinh tế Quốc hội phối hợp với Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc đã đưa ra bản kiến nghị về tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam. Bản kiến nghị chỉ rõ, mặc dù mô hình tăng trưởng theo chiều rộng đã mang lại những thành tựu nhất định trong giai đoạn đầu của thời kỳ Đổi mới, song nó cũng gây nên nhiều hạn chế, yếu kém, đòi hỏi phải tái cơ cấu nền kinh tế sang mô hình phát triển theo chiều sâu. Theo đó, tái cơ cấu kinh tế đồng nghĩa với việc nâng cao hiệu quả của nền kinh tế (bao gồm hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ nguồn lực. Điều này gợi ý cho việc cần thiết phải đánh giá lại hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế Việt Nam trong điều kiện hiện tại. Phải đánh giá được hiệu quả của cơ cấu kinh tế (hay của các ngành kinh tế) hiện hành thì chúng ta mới có thể rút ra được những khuyến nghị, giải pháp để chuyển dịch cơ cấu đó [7].

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Phân tích tỷ số trong đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh

Hiệu quả là một phạm trù được sử dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, xã hội. Hiểu theo nghĩa rộng, hiệu quả

thể hiện mối tương quan giữa các biến số đầu ra thu được (outputs) so với các biến số đầu vào (inputs) đã được sử dụng để tạo ra những kết quả đầu ra đó. Trong phạm vi bài viết, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu về vấn đề hiệu quả kinh tế, cụ thể hơn là hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các ngành kinh tế ở Việt Nam trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2012.

Hiệu quả kinh tế của một hiện tượng hoặc quá trình kinh tế là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực (các yếu tố sản xuất như K, L, R, T...) để đạt được mục tiêu xác định. Nó phản ánh những lợi ích đạt được từ các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh lợi ích (doanh thu, lợi nhuận...) thu được với chi phí bỏ ra trong suốt quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

Một cách đơn giản, hiệu quả kinh tế có thể được đo lường theo công thức:

$$EP = (Output/Input) \quad (1)$$

Việc phân tích hiệu quả dựa trên công thức (1) còn được gọi là phân tích tỷ số (ratio analysis), trong đó các tỷ số được sử dụng phổ biến bao gồm các tỷ số về Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Returns on Equity - ROE), Lợi nhuận trên tài sản (Returns on Asset - ROA), Hệ số biên lợi nhuận gộp (Net Interest Margin - NIM), Lợi nhuận trên vốn đầu tư (Returns Over Investment - ROI), Nợ xấu (Non Performing Loans - NPL)... Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả sẽ sử dụng các tỷ số ROA và ROI đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các ngành kinh tế trong cơ cấu kinh tế Việt Nam. Theo đó, tỷ số ROA thể hiện mức độ sinh lời theo quy mô tài sản, còn ROI phản ánh mức độ sinh lời dựa trên quy mô đầu tư.

$$ROA = (Doanh thu thuần/Tài sản cố định và đầu tư dài hạn) \quad (2)$$

$$ROI = (Doanh thu thuần/Nguồn vốn đầu tư) \quad (3)$$

### 3.2. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ số hiệu quả

Nhằm xác định các yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế, tác giả

$$ROA_{it} = \alpha + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} + \varepsilon \quad (4)$$

$$\text{và } ROI_{it} = \alpha + \beta_1 X_{1it} + \beta_2 X_{2it} + \beta_3 X_{3it} + \beta_4 X_{4it} + \varepsilon \quad (5)$$

Trong đó:

$ROA_{it}$ : Tỷ số Lợi nhuận trên tài sản của ngành  $i$  trong năm  $t$

$ROI_{it}$ : Tỷ số Lợi nhuận trên vốn đầu tư của ngành  $i$  trong năm  $t$

$X_{1it}$ : Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của ngành  $i$  trong năm  $t$

$X_{2it}$ : Nguồn vốn đầu tư cho ngành  $i$  trong năm  $t$

$X_{3it}$ : Quy mô ngành  $i$  trong năm  $t$ , thể hiện qua số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành đó

$X_{4it}$ : Nguồn lao động của ngành  $i$  trong năm  $t$ , thể hiện qua số lượng lao động tham gia vào ngành đó

$\alpha$ : Hệ số chặn (hằng số)

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$ : Hệ số hồi quy của các biến độc lập

$\varepsilon$ : Sai số ngẫu nhiên

$1 \leq i \leq 12, 1 \leq t \leq 13$

### 3.3. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng trong bài viết được tổng hợp từ bộ dữ liệu thực tế của cuộc điều tra doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ XXI [8], bộ dữ liệu điều tra về sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011 [9] và Niên giám thống kê qua các năm từ 2000 đến 2013. Dựa trên bảng danh mục hệ thống

tiến hành xây dựng hai mô hình hồi quy tuyến tính với ROA và ROI lần lượt là các biến phụ thuộc, còn Tài sản, Nguồn vốn, Quy mô ngành và Nguồn lao động là các biến độc lập.

ngành kinh tế Việt Nam [10], 12 ngành kinh tế cấp 1<sup>1</sup> sẽ được tiến hành phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động trong suốt 13 năm đầu của thế kỷ XX (Bảng 1). Dữ liệu về các ngành này bao gồm số liệu về Doanh thu thuần (Y), Tài sản cố định và đầu tư dài hạn ( $X_1$ ) và Nguồn vốn đầu tư ( $X_2$ ). Thông tin tổng hợp về các biến số này được tổng hợp trong Bảng 2.

## 4. Kết quả nghiên cứu

Với bộ số liệu sơ cấp về Y,  $X_1$  và  $X_2$ , chúng ta hoàn toàn có thể có được những đánh giá sơ bộ về sự phát triển của 12 ngành kinh tế trong hơn một thập niên đầu thế kỷ XXI. Đó là đánh giá về doanh số, tăng trưởng quy mô ngành và mức độ đầu tư phát triển ngành.

Hình 1 thể hiện sự thay đổi về tốc độ tăng trưởng doanh thu (thuần) của các ngành kinh tế Việt Nam. Có thể thấy, ngoài 2 ngành có biến động tương đối rõ rệt về tốc độ tăng doanh thu là G và P, các ngành còn lại có tốc độ tăng doanh thu khá ổn định. Tuy nhiên, xét về tổng thể toàn bộ nền kinh tế thì doanh thu có xu hướng tăng trưởng chậm dần khi giá trị trung bình cho 12 ngành giảm từ 70,44% giai đoạn 2000-2001 xuống còn 16,57% giai đoạn 2011-2012. Đánh giá chung cho 13 năm, tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần bình quân của nền kinh tế Việt Nam đạt 33,70%/năm.

Về quy mô tài sản, có thể thấy các ngành J và D tăng trưởng cao nhất, tiếp theo đó là các ngành E, G, I, sau đó là các ngành còn lại (Hình

<sup>1</sup> Mã ngành của 12 ngành này được lấy theo GSO (2010). Một số ngành khác, vì lý do số liệu không đầy đủ và nhất quán, chưa được xét đến trong nghiên cứu này.

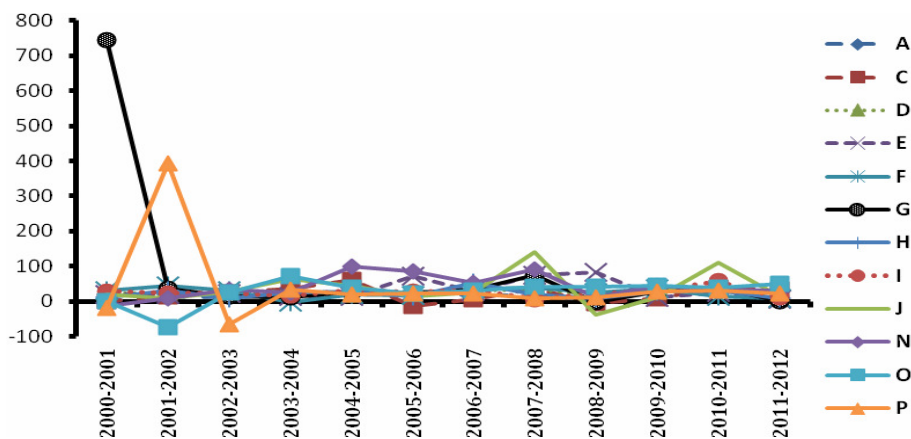
2). Năm 2012, giá trị tài sản của ngành công nghiệp chế biến (D) đạt gần 1.400 nghìn tỷ đồng, cao hơn gần 20% so với ngành đứng thứ hai là tài chính, tín dụng (J) và lớn gần gấp 2 lần so với ngành đứng thứ ba là sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (E). Sự tăng trưởng tài sản rõ rệt của các ngành như giáo dục và đào tạo (N), y tế và cứu trợ xã hội (O), hoạt động văn hóa và thể thao (P) trong những năm gần đây đánh dấu sự chuyển biến của cơ cấu kinh tế hướng về xã hội và cộng đồng đã góp phần cải thiện tốc độ tăng trưởng tài sản bình quân của nền kinh tế lên 30,56%/năm trong giai

đoạn 2000-2012 (con số tương ứng nếu không tính đến đóng góp của 3 ngành này là 25,73%/năm). Ngoài 3 ngành nói trên, ngành tài chính tín dụng (J) là ngành có tốc độ tăng trưởng tài sản cao nhất trong giai đoạn 2000-2012, bình quân đạt 39,06%/năm (năm 2006, ứng với sự bùng nổ của thị trường chứng khoán, con số này là 175,84%/năm). Sự tăng trưởng “nóng” của thị trường tài chính, kết hợp với hệ lụy của sự phát nổ “bong bóng nhà đất” trong vài năm gần đây, đã góp phần giải thích cho sự bất ổn của thị trường này trong thời gian vừa qua.

Bảng 1: Một số ngành kinh tế ở Việt Nam

| TT | Mã | Ngành nghề sản xuất, kinh doanh                                   |
|----|----|---|
| 1  | A  | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                               |
| 2  | C  | Công nghiệp khai thác mỏ  |
| 3  | D  | Công nghiệp chế biến  |
| 4  | E  | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                       |
| 5  | F  | Xây dựng  |
| 6  | G  | Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ gia dụng |
| 7  | H  | Khách sạn và nhà hàng   |
| 8  | I  | Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc                            |
| 9  | J  | Tài chính, tín dụng   |
| 10 | N  | Giáo dục và đào tạo   |
| 11 | O  | Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                  |
| 12 | P  | Hoạt động văn hóa và thể thao                                     |

Nguồn: Tổng cục Thống kê [10].



Hình 1: Tốc độ tăng trưởng doanh thu thuần của nền kinh tế (%).

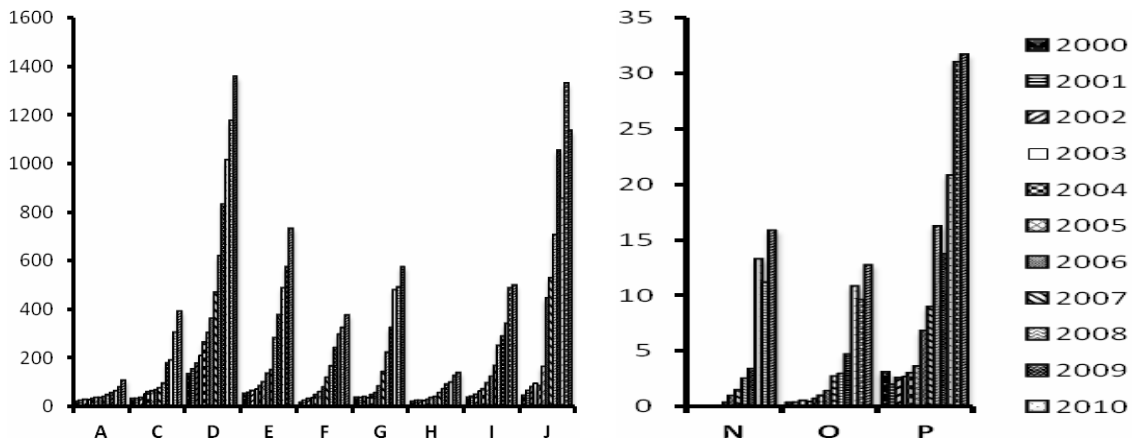
Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 2: Tóm lược thông tin về các biến số

(Đơn vị: tỷ đồng)

| Năm  | Biến số        | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất |
|------|----------------|--------------------|---------------|------------------|------------------|
| 2000 | Y              | 41.662             | 67.288        | 269              | 246.291          |
|      | X <sub>1</sub> | 31.905             | 34.980        | 162              | 129.684          |
|      | X <sub>2</sub> | 88.072             | 104.130       | 211              | 287.591          |
| 2001 | Y              | 76.854             | 125.113       | 237              | 375.767          |
|      | X <sub>1</sub> | 36.561             | 40.605        | 98               | 149.158          |
|      | X <sub>2</sub> | 99.038             | 120.225       | 244              | 362.053          |
| 2002 | Y              | 99.484             | 166.423       | 258              | 515.029          |
|      | X <sub>1</sub> | 43.297             | 47.743        | 115              | 174.872          |
|      | X <sub>2</sub> | 114.422            | 132.325       | 325              | 360.848          |
| 2003 | Y              | 119.512            | 195.593       | 346              | 585.472          |
|      | X <sub>1</sub> | 51.049             | 58.169        | 113              | 210.789          |
|      | X <sub>2</sub> | 137.694            | 178.977       | 341              | 567.981          |
| 2004 | Y              | 143.085            | 230.081       | 435              | 646.022          |
|      | X <sub>1</sub> | 58.952             | 70.234        | 183              | 261.438          |
|      | X <sub>2</sub> | 173.837            | 230.634       | 564              | 731.237          |
| 2005 | Y              | 181.676            | 284.718       | 868              | 818.676          |
|      | X <sub>1</sub> | 75.327             | 84.904        | 332              | 300.359          |
|      | X <sub>2</sub> | 214.152            | 284.915       | 1.154            | 906.509          |
| 2006 | Y              | 221.055            | 354.738       | 1.371            | 1.033.327        |
|      | X <sub>1</sub> | 114.103            | 142.423       | 969              | 443.217          |
|      | X <sub>2</sub> | 269.524            | 362.664       | 2.092            | 1.190.592        |
| 2007 | Y              | 288.196            | 470.139       | 1.795            | 1.373.119        |
|      | X <sub>1</sub> | 145.715            | 173.915       | 1.460            | 527.059          |
|      | X <sub>2</sub> | 379.873            | 537.908       | 3.781            | 1.806.484        |
| 2008 | Y              | 447.819            | 753.188       | 2.559            | 2.401.126        |
|      | X <sub>1</sub> | 205.692            | 233.206       | 2.459            | 703.227          |
|      | X <sub>2</sub> | 501.725            | 684.893       | 4.384            | 2.293.278        |
| 2009 | Y              | 474.929            | 779.235       | 3.654            | 2.320.559        |
|      | X <sub>1</sub> | 287.685            | 334.660       | 3.327            | 1.051.799        |
|      | X <sub>2</sub> | 613.058            | 812.317       | 6.578            | 2.678.445        |
| 2010 | Y              | 602.561            | 1.002.945     | 4.731            | 2.976.942        |
|      | X <sub>1</sub> | 331.547            | 325.145       | 10.786           | 1.010.155        |
|      | X <sub>2</sub> | 816.365            | 1.044.485     | 14.023           | 3.420.752        |
| 2011 | Y              | 835.124            | 1.367.026     | 6.217            | 4.111.746        |
|      | X <sub>1</sub> | 410.425            | 440.005       | 9.590            | 1.325.772        |
|      | X <sub>2</sub> | 1.019.262          | 1.399.792     | 13.061           | 4.761.194        |
| 2012 | Y              | 901.699            | 1435810       | 7.533            | 4.083.201        |
|      | X <sub>1</sub> | 446336             | 442817        | 12.700           | 1.354.015        |
|      | X <sub>2</sub> | 1142250            | 1471628       | 19.681           | 4.841.641        |

Nguồn: Tổng cục Thống kê [8, 9].



Hình 2: Quy mô tài sản của các ngành kinh tế (Đơn vị: nghìn tỷ đồng).  
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bên cạnh việc gia tăng tài sản, trong thời gian 2000-2012, lượng vốn cung ứng cho nền kinh tế cũng có sự tăng trưởng mạnh, bình quân đạt 39,33%/năm, đáng chú ý là việc đầu tư cho giáo dục và đào tạo tăng hơn 18 lần năm 2010. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2012, ngành có tỷ trọng vốn lớn nhất trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân là tài chính tín dụng (J) với tổng nguồn vốn lên tới hơn 4.800 nghìn tỷ đồng. Tiếp theo là công nghiệp chế biến (D) và thương nghiệp, sửa chữa (G) với tổng vốn lần lượt là 3.800 nghìn tỷ và 2.100 nghìn tỷ đồng (Hình 3).

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, tuy doanh thu thuần của các ngành kinh tế có tăng nhưng bên cạnh đó, nguồn vốn cũng tăng theo với tốc độ cao hơn (39,33%/năm so với 33,70%/năm). Trong khi đó, tổng tài sản lại gia tăng không nhiều, chỉ đạt 30,56%/năm. Kết quả của hiện tượng này là việc các tỷ số hiệu quả ROA và ROI của nền kinh tế Việt Nam không những không tăng trưởng mà còn bị sụt giảm nhiều. Điều này càng khẳng định việc tái cơ cấu nền kinh tế là quan trọng và cấp thiết.

Tỷ số ROA của các ngành kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2000-2012 được thể hiện ở Hình 4<sup>2</sup>. Có thể thấy, ROA của hầu hết các ngành kinh tế đều có sự sụt giảm, nhất là kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 (giai đoạn 2001-2006, ROA bình quân 13 ngành đạt 234,54%, trong khi giai đoạn 2007-2012 con số tương ứng chỉ đạt 162,35%). Trong giai đoạn “hậu khủng hoảng” và hồi phục kinh tế (2009-2012), các ngành phi sản xuất trực tiếp như giáo dục và đào tạo (G), tài chính tín dụng (J), vận tải và thông tin liên lạc (I), y tế và hoạt động xã hội (O) là những ngành có tốc độ hồi phục về ROA nhanh nhất. Điều này gián tiếp cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ là cần thiết và khả thi, nhất là trong điều kiện hiện nay.

Hình 5 trình bày tỷ số ROI<sup>3</sup>. Do nguồn vốn có tốc độ gia tăng cao hơn tài sản, sự tăng trưởng của tỷ số ROI không đạt được mức độ cao như đối với tỷ số ROA. Bình quân giai

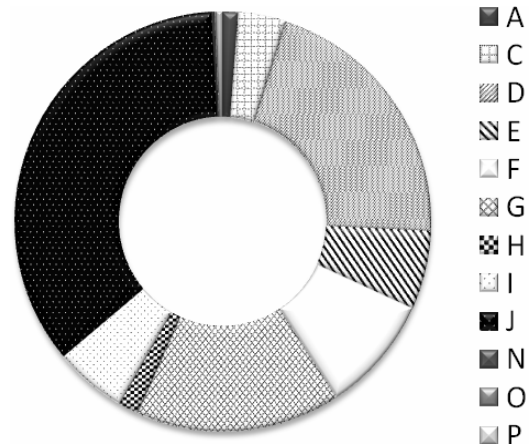
<sup>2</sup> Tỷ số ROA bình quân 13 năm của ngành thương nghiệp và sửa chữa (G) đạt 1136,22%, cao hơn nhiều lần so với các ngành khác. Để thuận lợi cho việc phân tích các ngành khác, ngành này không được đưa vào trong Hình 4.

<sup>3</sup> Tương tự như trong Hình 4, ở hình này tác giả không tính đến thông số về ROI của ngành Thương nghiệp và sửa chữa (G) do bình quân thông số này đạt 235%, cao hơn gần 4 lần tỷ số ROI bình quân của các ngành khác.

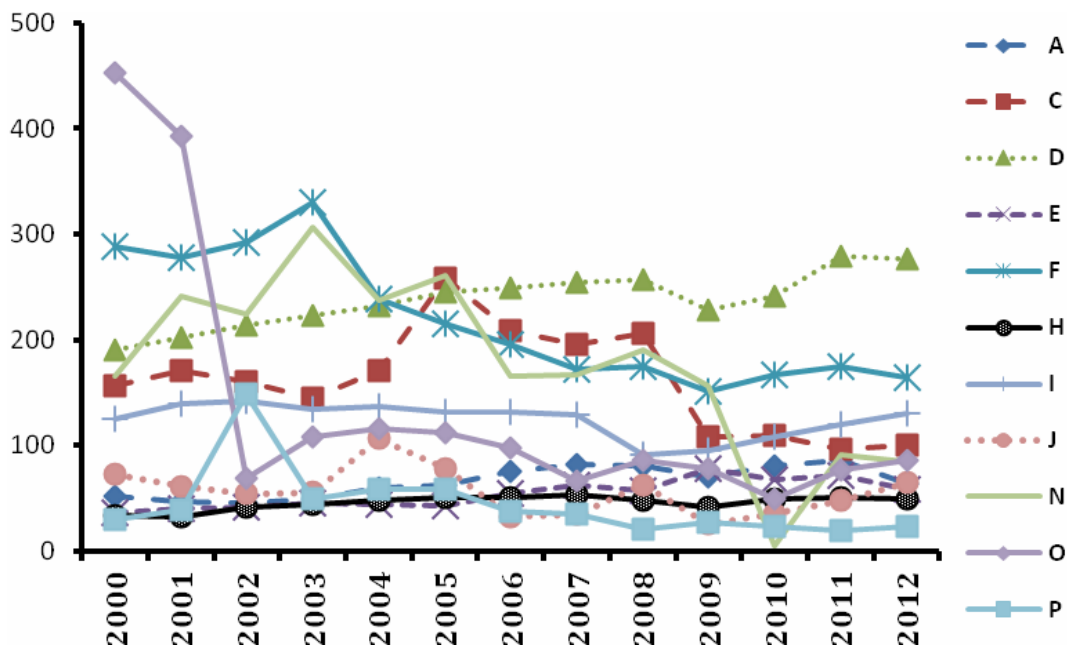
đoạn 2000-2012, tỷ số ROI của nền kinh tế chỉ đạt 79,70%, nghĩa là cứ đầu tư 100 đồng vốn cho nền kinh tế thì có thể thu được 79,70 đồng lợi nhuận. Các ngành có mức sinh lợi trên vốn đầu tư cao trong suốt hơn một thập kỷ qua là thương nghiệp và sửa chữa (G), công nghiệp khai thác mỏ (C), công nghiệp chế biến (D), y tế và hoạt động xã hội (O). Tài chính tín dụng (J) là ngành có tỷ số ROI bình quân thấp nhất (chỉ đạt 12,27%/năm), phần nào giải thích cho một số bất ổn trên thị trường tài chính những năm gần đây khi nợ xấu của các ngân hàng và tổ chức tín dụng liên tục tăng cao, trong khi doanh thu và lợi nhuận lại giảm tương đối.

Trong bước tiếp theo, các tỷ số ROA và ROE sẽ được kết hợp với các số liệu về Tài sản, Nguồn vốn, Quy mô ngành và Nguồn lao động trong ngành dưới dạng bảng số liệu cân đối. Với số liệu của 12 ngành kinh tế giai đoạn 2000-2012, chúng ta có được 156 quan sát, đủ

lớn để chạy mô hình hồi quy theo công thức (4) và (5). Kết quả hồi quy được trình bày trong Bảng 3.

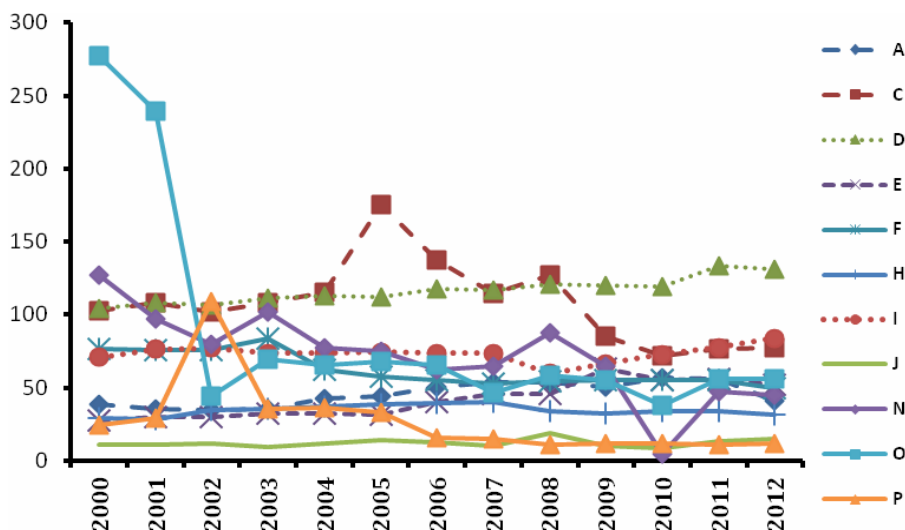


Hình 3: Cơ cấu nguồn vốn năm 2008.  
Nguồn: Tính toán của tác giả.



Hình 4: Tỷ số Lợi nhuận trên tài sản ROA (%).  
Nguồn: Tính toán của tác giả.





Hình 5: Tỷ số Lợi nhuận trên vốn đầu tư ROI ở Việt Nam.  
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 3: Ước lượng các nhân tố tác động đến ROA và ROI

| Hệ số     | ROA            |          | ROI            |          |
|-----------|----------------|----------|----------------|----------|
|           | R <sup>2</sup> | 0.4143   | R <sup>2</sup> | 0.3918   |
|           | Giá trị        | Trị số p | Giá trị        | Trị số p |
| $\alpha$  | 142.1676       | 0.0000   | 60.6802        | 0.0000   |
| $\beta_1$ | -0.0005        | 0.0206   | 0.0000         | 0.5908   |
| $\beta_2$ | 0.0001         | 0.2316   | 0.0000         | 0.3708   |
| $\beta_3$ | 0.0000         | 0.9603   | 0.0000         | 0.3763   |
| $\beta_4$ | 0.0085         | 0.0000   | 0.0018         | 0.0000   |

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Như vậy, yếu tố Quy mô ngành ( $X_4$ ) có ảnh hưởng tích cực (hệ số dương) và rõ rệt tới ROA và ROI ở mức ý nghĩa 1%. Trong khi đó, yếu tố Tài sản ( $X_7$ ) có tác động tiêu cực (hệ số âm) tới ROA ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này đưa đến gợi ý rằng, để nâng cao ROA, chúng ta có thể mở rộng quy mô ngành hoặc giảm tích lũy tài sản trong ngành. Song song với việc nâng cao ROA thì việc mở rộng quy mô ngành đồng thời góp phần làm tăng tỷ số ROI.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

Bằng việc thực hiện kết hợp phương pháp phân tích thống kê, phân tích tỷ số và hồi quy tuyến tính, bài viết đã đánh giá được sự phát triển của 12 ngành kinh tế trong nền kinh tế quốc dân giai đoạn 2000-2012 cũng như hiệu quả hoạt động của chúng và các nhân tố tác động đến hiệu quả đó. Trên cơ sở đó, bài viết rút ra một số kết luận quan trọng làm cơ sở cho các nghiên cứu thứ cấp để tái cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Cụ thể:

*Thứ nhất*, tái cơ cấu nền kinh tế là cần thiết để cải thiện một bước hiệu quả kỹ thuật của nền kinh tế, tức là từng bước khắc phục những bất hợp lý về phân bổ và quản lý các nguồn lực, làm cho các nguồn lực hiện có được sử dụng có hiệu quả hơn. Do đó, tái cơ cấu kinh tế ngành gắn với vùng là trọng tâm của tái cơ cấu kinh tế. Đây là một quá trình hoạt động liên tục nhằm nâng cao trình độ phát triển của nền kinh tế, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và hiệu quả hơn.

*Thứ hai*, về tổng thể, doanh thu thuần, tài sản cũng như nguồn vốn của các ngành kinh tế

đều có xu hướng gia tăng trong giai đoạn 2000-2012. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của “bong bóng” chứng khoán năm 2006, cũng như cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007, doanh thu thuần lại có xu hướng giảm dần. Hệ quả là sự suy giảm, trì trệ của nền kinh tế trong vài năm gần đây. Thực tế đó đang đặt ra yêu cầu cần phải tái cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo hướng hài hòa, bền vững. Cụ thể, phải căn cứ vào hiệu quả hoạt động của mỗi ngành để lựa chọn thứ tự ưu tiên đầu tư và có biện pháp xử lý thích hợp, như vậy mới nâng cao được hiệu quả hoạt động của mỗi ngành.

*Thứ ba*, hiệu quả hoạt động của các ngành kinh tế (biểu hiện thông qua hai chỉ số ROA và ROI) đã có sự sụt giảm so với thời kỳ đầu của giai đoạn. Trong thời gian tới, cần có định hướng phát triển các ngành như sau:

(i) Đối với những ngành vẫn duy trì được hiệu quả ở mức khá cao như thương nghiệp và sửa chữa (G), công nghiệp chế biến (D), vận tải và thông tin liên lạc (I)..., Nhà nước cần tiếp tục đầu tư phát triển.

(ii) Đối với những ngành tuy hiệu quả có giảm sút nhưng vẫn giữ được mức chấp nhận như khách sạn, nhà hàng (H), điện, khí đốt và nước (E), tài chính tín dụng (J)..., cần có sự điều chỉnh về quy mô tài sản và tạo điều kiện để chúng phát triển nhanh.

(iii) Đối với những ngành còn lại có hiệu quả thấp hoặc giảm sút nhiều, nhất thiết phải có sự điều chỉnh về quy mô nguồn vốn, tạo điều kiện để các ngành này có thể vượt lên.

*Thứ tư*, song song với việc nâng cao hiệu quả hoạt động của từng ngành, một biện pháp chung có thể được thực hiện là mở rộng quy mô ngành thông qua việc gia tăng số lượng doanh nghiệp hoạt động trong các ngành. Khi đó,

ROA và ROI của các ngành có thể được cải thiện ở một mức tin cậy khá cao.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ, Quyết định Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Số 432/QĐ-TTg), Hà Nội, 2012.
- [2] Chính phủ, Nghị quyết Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015 (Số 10/NQ-CP), Hà Nội, 2012.
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Báo cáo định hướng tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao hiệu quả, năng suất và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế (Số 8799/BC-BKHĐT), Hà Nội, 2012.
- [4] Nguyễn Xuân Dũng, Công nghiệp Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Báo cáo Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, Hà Nội, 2008.
- [5] Đào Thế Anh, Đào Thế Tuấn và Lê Quốc Doanh, Luận cứ khoa học của chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn: Hiện trạng và các yếu tố tác động ở Việt Nam, Báo cáo Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3, Hà Nội, 2008.
- [6] Lê Xuân Đình, “Tái cấu trúc nền kinh tế để tìm cơ hội trong khủng hoảng - Khả thi hay ảo tưởng”, Tạp chí Quản lý kinh tế (VEMR), 29 (11+12/2009), 15-20.
- [7] Ủy ban Kinh tế Quốc hội (ECNA), Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Kinh tế Việt Nam năm 2012: Khởi động mạnh mẽ quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, 2012.
- [8] Tổng cục Thống kê, Doanh nghiệp Việt Nam 9 năm đầu thế kỷ 21, NXB. Thống kê, Hà Nội, 2010.
- [9] Tổng cục Thống kê, Sự phát triển của Doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2011, NXB. Thống kê, Hà Nội, 2013.
- [10] Tổng cục Thống kê, Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007.

## Restructuring the Industrial Operational Efficiency of the Economy

Ngô Đăng Thành

*VNU University of Economics and Business,  
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** Using a combination of statistical analysis, ratio analysis, and linear regression, this paper evaluates the development of twelve industries in the national economy in the period 2000-2012, as well as providing an assessment of their operational efficiency and the determinants of this efficiency. Overall, although positive values are maintained, the operational efficiency (represented by the two ratios of ROA and ROI) of these industries decreased during the examined period. Industries which had high efficiency and need to be kept on track are trade and repairing, manufacturing, and transportation, and communications. Industries that need to be restructured in assets and/or investment are hotels and restaurants, electricity, gas and water supply, and finance. In addition, increasing the size of the industry (via the number of firms) is also a solution to improve the industry's ROA and ROI.

*Keywords:* Economic restructure, efficiency, industrial economy, Vietnam.